| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 182/2025/DS-PT
Ngày 28/8/2025
*V/v " Tranh chấp chia thừa kế"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Việt Dũng
*Các Thẩm phán*: Bà Mai Vương Thảo
Ông Trương Chí Trung

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lại Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Mạnh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 về việc: *" Tranh chấp chia thừa kế"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 149/2025/QĐ-PT ngày 31/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 345/QĐ-PT ngày 15/8/2025 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 685/TB-TA ngày 18/8/2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị L - Sinh năm 1962 - Địa chỉ: Tổ 01, Kiệt 01 thôn H, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Lê Đình T - Sinh năm 1956 - Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1998 - Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Lê Đình H - Sinh năm 1968 - Địa chỉ: Tổ 01, Kiệt 01 thôn H, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. Người đại diện hợp pháp của ông Lê Đình H: Ông Lê Đình T, bà Lê Thị L và bà Lê Thị Ng. (Bà L và bà Ng có mặt).

2. Bà Lê Thị Ng - Sinh năm 1971 - Địa chỉ: Tổ 08 Thôn T, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

3. Anh Lê Đình T1 - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Tổ 4 thôn H, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

4. Anh Lê Đình T2 - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

5. Chị Lê Thị Thu H1 - Sinh năm 1997 - Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện H (nay là xã H), thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Lê Đình T, là Bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:**

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2023, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:*

Nguyên trước đây, mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Nh (sinh năm 1932) là chủ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 26 (trước đây là thửa 124, tờ bản đồ số 10), có diện tích đất 6.050m$^2$ (gồm đất ở là 4.050 m$^2$ và đất trồng cây hằng năm khác là 2.000 m$^2$) và phần nhà cấp 4 có diện tích xây dựng là 58 m$^2$ tọa lạc tại thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 551404 vào ngày 25/5/2011 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Nh (ngày 27/7/2020 đã được điều chỉnh biến động tại Mục IV của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của cá nhân bà Nguyễn Thị Nh). Năm 2021, bà Nh chết không để lại di chúc.

Hàng thừa kế thứ nhất của mẹ tôi gồm: cha mẹ của bà Nh là ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị H2 (đều chết trước năm 1975), chồng bà Nh là ông Lê Đình Ph (sinh năm 1937, chết năm 2006) và 05 người con của bà Nh là: ông Lê Đình T (sinh năm 1956), tôi - Lê Thị L (sinh năm 1962), ông Lê Đình H (sinh năm 1968), bà Lê

Thị Ng (sinh năm 1971) và ông Lê Đình T3 (sinh năm 1970, chết năm 2017). Vì ông T3 chết trước bà Nh nên các con của ông T3 gồm cháu Lê Đình T1, cháu Lê Đình T2 và cháu Lê Thị Thu H1 là hàng thừa kế thế vị của ông T3. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nh hiện nay còn lại là: Lê Đình T, Lê Thị L, Lê Đình H, Lê Thị Ng, và các con của ông Lê Đình T3 là Lê Đình T1, Lê Đình T2 và Lê Thị Thu H1.

Thời gian gần đây, tôi có đề nghị chia di sản thừa kế mà mẹ tôi để lại là nhà đất tại thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng nói trên nhưng anh trai tôi là ông Lê Đình T không đồng ý và không chịu phân chia.

Việc ông T cản trở, không chấp nhận chia di sản thừa kế đã gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi cũng như các đồng thừa kế khác.

Do đó, tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi vấn đề sau:

Chia di sản thừa kế mà mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Nh để lại gồm: nhà đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 26, có diện tích đất 6.050m (gồm đất ở 4.050 $m^2$ và đất trồng cây hằng năm khác là 2.000 $m^2$) và phần nhà cấp 4 có diện tích xây dựng là 58 $m^2$ tọa lạc tại thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 551404 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 25/5/2011) theo quy định pháp luật, tức chia di sản thành 05 phần bằng nhau. Tôi yêu cầu được nhận 1.210 $m^2$ đất (trong đó có 810 $m^2$ đất ở và 400 $m^2$ đất trồng cây hằng năm khác). Giá trị di sản tôi được nhận ước tính khoảng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Ngoài ra, tôi không yêu cầu gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Đình T là ông Lê Đình H2 và bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Ông Lê Đình T hoàn toàn không có hành động cản trở việc chia thừa kế, tất cả giấy tờ có liên quan cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng giao cho bà Lê Thị L cất giữ. Trong đơn kiện của bà Lê Thị L còn thiếu người được hưởng quyền thừa kế là ông Lê Đình Đ, sinh năm 1961 thất lạc tại sân bay Đà Nẵng vào ngày 29/3/1975 khi đi cùng cha là Lê Đình Ph vào sân bay. Ngoài ra trên phần đất của bà Nguyễn Thị Nh còn có căn nhà thờ do bà Trần Thị Lý T, sinh năm 1956 trú tại thôn T, xã H, huyện H, tp Đà Nẵng bỏ tiền xây vào năm 2003 đến năm 2023 ông Lê Đình T bỏ ra 100.000.000đ để xây dựng tu sửa lại toàn bộ nhà thờ.

Nay bà Lê Thị L yêu cầu chia thừa kế thì ông T yêu cầu để lại 500m$^2$ đất làm nhà thờ ông bà (300m$^2$ đất ở và 200m$^2$ đất vườn thừa), số đất còn lại chia đều cho các đồng thừa kế.

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Ng và người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Ng thống nhất trình bày:*

Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hàng thừa kế thứ nhất của mẹ bà gồm: cha mẹ của bà Nh là ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị H2 (đều chết trước năm 1975), chồng bà Nh là ông Lê Đình Ph (sinh năm 1937, chết năm 2006) và 05 người con của bà Nh là: ông Lê Đình T (sinh năm 1956), Lê Thị L (sinh năm 1962), Ông Lê Đình H (sinh năm 1968), bà Lê Thị Ng (sinh năm 1971) và ông Lê Đình T3 (sinh năm 1970, chết năm 2017). Vì ông T3 chết trước bà Nh nên các con của ông T3 gồm cháu Lê Đình T1, cháu Lê Đình T2 và cháu Lê Thị Thu H1 là hàng thừa kế thể vị của ông T3. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nh hiện nay còn lại là: Lê Đình T, Lê Thị L, Lê Đình H, Lê Thị Ng, và các con của ông Lê Đình T3 là Lê Đình T1, Lê Đình T2 và Lê Thị Thu H1.

Mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Nh để lại di sản gồm: nhà đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 26, có diện tích đất 6.050m$^2$ (gồm đất ở 4.050m$^2$ và đất trồng cây hằng năm khác là 2.000m$^2$) và phần nhà cấp 4 có diện tích xây dựng là 58 m$^2$ tọa lạc tại thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất số BE 551404 do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 25/5/2011). Tôi yêu cầu chia di sản theo quy định pháp luật, tức chia di sản thành 05 phần bằng nhau. Tôi yêu cầu được nhận 1.210m$^2$ đất (trong đó có 810m$^2$ đất ở và 400m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác).

** Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Đình T1 và Lê Thị Thu H1 thống nhất trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông bà không có ý kiến gì, tuy Nh trên đất hiện tại có 01 ngôi nhà cấp 4 là cha mẹ của ông bà xây dựng được cập nhật trong GCNQSD đất đứng tên bà nội là Nguyễn Thị Nh và 01 ngôi nhà thờ nên ông bà đề nghị không xác định 02 ngôi nhà là di sản thừa kế và cùng yêu cầu được chia phần tài sản của mình trong di sản thừa kế của bà Nh. Đối với cây trồng trên đất ông T1 xác định đã thỏa thuận xong và không yêu cầu.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Đình T2 và Lê Thị Thu H1 được Toà án triệu tập hợp nhưng vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa.*

*Người đai diện hợp pháp của có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Đình H là ông Lê Đình T được Tòa án triệu tập hợp nhưng vắng mặt tại các phiên họp cong khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên toà.*

* Tài liệu, chứng cứ của vụ án gồm: Trích lục khai tử của bà Nguyễn Thị Nh, ông Lê Đình Ph, ông Lê Đình T3 (bản sao); CCCD và Giấy khai sinh của bà Lê Thị L (bản sao); Giấy khai sinh của bà Lê Thị Ng, ông Lê Đình H (bản photo); Giấy chứng nhận QSD đất số số BE 551404 (bản sao); Tờ khai hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh; Hình ảnh bia mộ của ông Nguyễn K, bà Nguyễn Thị H2, ông Lê Đình T3; Đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng lệ phí, án phí tòa án của bà Lê Thị L;

Văn bản trình bày ý kiến và bản tự khai của các đương sự; Hồ sơ uỷ quyền của các đương sự; Hồ sơ đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự; Văn bản trình bày của bà Trần Thị Lý T; Hồ sơ cung cấp tài liệu chứng cứ của

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Hòa Vang; Hồ sơ cung cấp tài liệu, chứng cứ của văn phòng công chứng Trần Thị Thanh B; Hồ sơ xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc lồng ghép sơ đồ 64/CP, thẩm định giá tài sản; Hồ sơ xác minh nhân khẩu của hộ bà Nguyễn Thị Nh.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số 38/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã quyết định*:

Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự 2015; Các Điều 147, 157, 158, 161, 162, 165, 166, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 1 Điều 7 Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với ông Lê Đình T về việc *"Tranh chấp chia thừa kế"*.

Xử:

1. Công nhận 6.050m$^2$ (gồm đất ở 4.050m$^2$ và đất trồng cây hằng năm khác là 2.000m$^2$) tọa lạc tại thôn Hò, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh.

2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của bà Nh gồm: ông Lê Đình T, bà Lê Thị L, ông Lê Đình H, bà Lê Thị Ng và các ông Lê Đình T1, Lê Đình T2, bà Lê Thị Thu H1 thừa kế thế vị của ông Lê Đình T3.

3. Buộc trừ diện tích 445m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác từ di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh để mở lối đi 5m (có sơ đồ kèm theo).

4. Giao:

4.1. Ông Lê Đình H được nhận phần diện tích đất thực tế 360m$^2$ đất ở.

* Tứ cận phần đất thực tế ông Lê Đình H được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông T, dài 75,9m.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Công H3 đang quản lý, dài 48,56m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 5m.

- Phía Bắc giáp đất thừa và đất ông Trần Công H3 đang quản lý, dài 27m.

4.2. Ông Lê Đình T được nhận phần diện tích đất thực tế 1.121m$^2$ trong đó có 810m$^2$ đất ở và 311m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà do ông T xây dựng, tu sửa.

* Tứ cận phần đất thực tế và ngôi nhà gắn liền trên đất ông Lê Đình T được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho các ông bà T1, T2, H1, dài 79,08m.

- Phía Tây giáp đất giao cho ông H, dài 75,9m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 17,39m.

- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Túy Loan, dài 12,21m.

4.3. Các ông (bà) Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 được nhận phần diện tích đất thực tế 1.321m$^2$ trong đó có 1.010m$^2$ đất ở và 311m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà của ông T3 xây dựng đã cập nhật vào GCNQSD đất đứng tên bà Nh hiện ông T1 đang thờ cúng ông T3.

* Tứ cận phần đất thực tế và ngôi nhà gắn liền trên đất các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Ng, dài 97,36m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông T, dài 79,08m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 15m.

- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Tuý Loan, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,14m, đoạn 2 dài 18,24m, đoạn 3 dài 5,20m.

4.4. Giao cho bà Lê Thị Ng được nhận phần diện tích đất thực tế 1.282m$^2$

trong đó có 910m$^2$ đất ở và 372m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Lê Thị Ng được nhận như sau:

- Phía Đông giáp đất thừa và phần đất giao cho bà L, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 61m, đoạn 2 dài 33m.

- Phía Tây giáp giáp phần đất giao cho các ông bà T1, T2, H1, dài 97,36m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 11,09m.

- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Tuý Loan dài 17,20m.

4.5 Giao cho bà Lê Thị L được nhận phần diện tích đất thực tế 1.521m$^2$ trong đó có 960m$^2$ đất ở và 561m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Lê Thị L được nhận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần X, có 04 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 5,79m, đoạn 2 dài 15,9m, đoạn 3 dài 13,7m, đoạn 4 dài 9,3m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Ng, dài 61m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 26,1 m.

- Phía Bắc giáp đất thừa có 05 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 10,80m, đoạn 2 dài 16,45m, đoạn 3 dài 9,92m, đoạn 4 dài 2,3m, đoạn 5 dài 8,29m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Buộc: Bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ thối trả cho ông Lê Đình H số tiền chênh lệch là 410.593.437đ (Bốn trăm mười triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng); Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thối trả cho ông Lê Đình H với số tiền chênh lệch là 698.497.000đ (Sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Các đương sự được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ, đo đạc bản đồ là 3.480.498đ, thẩm định giá tài sản là 46.000.000đ, tổng cộng là 52.480.498đ các đương sự phải chịu theo kỷ phần được nhận, tương ứng số tiền là 10.496.100đ (mười triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn một trăm đồng). Bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng và đã chi hết nên ông Lê Đình T, bà Lê Thị Ng, ông Lê Đình H (do bà Ng, ông T, bà L đại diện theo pháp luật) mỗi người phải trả lại cho bà L số tiền 10.496.100đ, các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 phải trả lại cho bà L số tiền 10.496.100đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị L, ông Lê Đình H; Án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Đình T phải chịu là 63.932.640đ (sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm bốn mươi đồng), bà Lê Thị Ng phải chịu là 58.749.327đ (năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng), các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 phải chịu là 73.532.844đ (bảy mươi ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn là ông Lê Đình T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Ông Lê Đình T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T vì ông là người cao tuổi.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Đình T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình T và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo hướng miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T vì ông là người cao tuổi.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định*:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triệu tập hợp lệ anh Lê Đình T2 và chị Lê Thị Thu H1 đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh Lê Đình T2 và chị Lê Thị Thu H1 vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh Lê Đình T2 và chị Lê Thị Thu H1.

*** Về nội dung:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Đình T giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T vì ông là người cao tuổi. Xét kháng cáo của ông Lê Đình T thì thấy:

[2] Tại quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người cao tuổi được miễn án phí.

Ông Lê Đình T - sinh năm 1956 nên là người cao tuổi và tại phiên tòa phúc thẩm có Đơn xin miễn án phí nên HĐXX căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T là có căn cứ.

Do vậy, HĐXX thấy cần chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình T và sửa bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo hướng miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên ông Lê Đình T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình T và sửa bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 06/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 4) thành phố Đà Nẵng.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đối với ông Lê Đình T về việc *"Tranh chấp chia thừa kế"*.

Xử:

1. Công nhận 6.050m$^2$ (gồm đất ở 4.050m$^2$ và đất trồng cây hằng năm khác là 2.000m$^2$) tọa lạc tại thôn Hòa Phước, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh.

2. Công nhận hàng thừa kế thứ nhất của bà Nh gồm: ông Lê Đình T, bà Lê Thị L, ông Lê Đình H, bà Lê Thị Ng và các ông Lê Đình T1, Lê Đình T2, bà Lê Thị Thu H1 thừa kế thế vị của ông Lê Đình T3.

3. Buộc trừ diện tích 445m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác từ di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Nh để mở lối đi 5m (có sơ đồ kèm theo).

4. Giao:

4.1. Ông Lê Đình H được nhận phần diện tích đất thực tế 360m$^2$ đất ở.

* Tứ cận phần đất thực tế ông Lê Đình H được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho ông T, dài 75,9m.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Công H3 đang quản lý, dài 48,56m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 5m.

- Phía Bắc giáp đất thừa và đất ông Trần Công H3 đang quản lý, dài 27m.

4.2. Ông Lê Đình T được nhận phần diện tích đất thực tế 1.121m$^2$ trong đó có 810m$^2$ đất ở và 311m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà do ông T xây dựng, tu sửa.

* Tứ cận phần đất thực tế và ngôi nhà gắn liền trên đất ông Lê Đình T được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho các ông bà T1, T2, H1, dài 79,08m.
- Phía Tây giáp đất giao cho ông H, dài 75,9m.
- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 17,39m.
- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Túy Loan, dài 12,21m.

4.3. Các ông (bà) Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 được nhận phần diện tích đất thực tế 1.321m$^2$ trong đó có 1.010m$^2$ đất ở và 311m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác trên đất có ngôi nhà của ông T3 xây dựng đã cập nhật vào GCNQSD đất đứng tên bà Nh hiện ông T1 đang thờ cúng ông T3.

* Tứ cận phần đất thực tế và ngôi nhà gắn liền trên đất các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2, Lê Thị Thu H1 được nhận như sau:

- Phía Đông giáp phần đất giao cho bà Ng, dài 97,36m.
- Phía Tây giáp phần đất giao cho ông T, dài 79,08m.
- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 15m.
- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Tuý Loan, có 03 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 2,14m, đoạn 2 dài 18,24m, đoạn 3 dài 5,20m.

4.4. Giao cho bà Lê Thị Ng được nhận phần diện tích đất thực tế 1.282m$^2$ trong đó có 910m$^2$ đất ở và 372m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Lê Thị Ng được nhận như sau:

- Phía Đông giáp đất thừa và phần đất giao cho bà L, có 02 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 61m, đoạn 2 dài 33m.
- Phía Tây giáp giáp phần đất giao cho các ông bà T1, T2, H1, dài 97,36m.
- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 11,09m.
- Phía Bắc giáp đất thừa và sông Tuý Loan dài 17,20m.

4.5 Giao cho bà Lê Thị L được nhận phần diện tích đất thực tế 1.521m$^2$ trong đó có 960m$^2$ đất ở và 561m$^2$ đất trồng cây hằng năm khác.

* Tứ cận phần đất thực tế bà Lê Thị L được nhận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Trần X, có 04 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 5,79m, đoạn 2 dài 15,9m, đoạn 3 dài 13,7m, đoạn 4 dài 9,3m.

- Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Ng, dài 61m.

- Phía Nam giáp lối đi 5m, dài 26,1 m.

- Phía Bắc giáp đất thừa có 05 đoạn gấp khúc, đoạn 1 dài 10,80m, đoạn 2 dài 16,45m, đoạn 3 dài 9,92m, đoạn 4 dài 2,3m, đoạn 5 dài 8,29m.

(Có sơ đồ kèm theo)

5. Buộc: Bà Lê Thị Ng có nghĩa vụ thối trả cho ông Lê Đình H số tiền chênh lệch là 410.593.437đ (Bốn trăm mười triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi bảy đồng); Bà Lê Thị L có nghĩa vụ thối trả cho ông Lê Đình H với số tiền chênh lệch là 698.497.000đ (Sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu một khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật
Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Đình T, bà Lê Thị L và ông Lê Đình H;

Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Ng phải chịu là 58.749.327 đồng *(Năm mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng)*; các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2 và Lê Thị Thu H1 phải chịu là 73.532.844 đồng *(Bảy mươi ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi bốn đồng).*

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm ông Lê Đình T không phải chịu.

7. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000đ, đo đạc bản đồ là 3.480.498 đồng, thẩm định giá tài sản là 46.000.000 đồng, tổng cộng là 52.480.498 đồng các đương sự phải chịu theo kỷ phần được nhận, tương ứng số tiền là 10.496.100 đồng *(Mười triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn một trăm đồng)*. Bà Lê Thị L đã nộp tạm ứng và đã chi hết nên ông Lê Đình T, bà Lê Thị Ng, ông Lê Đình H (do bà Ng, ông T, bà L đại diện theo pháp luật) mỗi người phải trả lại cho

bà L số tiền 10.496.100 đồng; các ông bà Lê Đình T1, Lê Đình T2 và Lê Thị Thu H1 phải trả lại cho bà L số tiền 10.496.100 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND Khu vực 4, Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký và đóng dấu)*

**Vũ Việt Dũng**